

Số: 181 /MĐC- BC

Hà Nội, ngày 12 tháng 12 năm 2010

**BÁO CÁO THỰC HIỆN QUY CHẾ CÔNG KHAI
ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC
(THEO THÔNG T- SỐ 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009)**

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Thực hiện công văn số 7510/BGDĐT-KHTC ngày 09/11/2010 về việc báo cáo các nội dung thực hiện quy chế công khai đối với các cơ sở giáo dục đại học theo quy định tại Thông tư 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong năm học 2010-2011 Trường Đại học Mỏ-Địa chất đã công khai tại Trường và báo cáo Bộ ngày 12 tháng 12 năm 2009 với các nội dung cụ thể như sau:

I. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

1.1. Các chuẩn đầu ra

Nhà trường đã xây dựng chiến lược phát triển Trường Đại học Mỏ-Địa chất giai đoạn 2008-2020 và tầm nhìn đến 2030 và được Bộ Giáo dục và Đào tạo chấp thuận tháng 3/2009, Nhà trường đã quyết định ban hành thực hiện từ tháng 6/2009 trong đó có đề ra các yêu cầu về chất lượng đào tạo của Trường.

Sinh viên các chuyên ngành của Trường Đại học Mỏ-Địa chất sau khi tốt nghiệp có bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, sức khỏe, năng lực, trình độ chuyên môn trong lĩnh vực chuyên ngành đào tạo, đáp ứng các yêu cầu công nghiệp hoá-hiện đại hoá đất nước; có khả năng quản lý, thiết kế, giám sát và tổ chức chỉ đạo thi công và tham gia nghiên cứu khoa học trong các lĩnh vực chuyên ngành được đào tạo; phải đảm bảo được các tiêu chuẩn về phẩm chất chính trị đạo đức, chuyên môn, nghiệp vụ, giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng, ngoại ngữ do Bộ GD&ĐT và liên Bộ GD&ĐT và Bộ Quốc phòng quy định.

Hiện nay Nhà trường đã ban hành quy định về chuẩn đầu ra chi tiết cho sinh viên tốt nghiệp với từng chuyên ngành đào tạo cụ thể và đã triển khai đào tạo theo chương trình tiên tiến cho ngành Lọc hóa dầu.

1.2. Về tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp năm 2009 có việc làm

Hàng năm Nhà trường tổ chức Hội chợ việc làm để sinh viên có cơ hội xin việc làm. Năm 2009 với 1466 sinh viên tốt nghiệp và 82 nhà tuyển dụng tham gia Hội chợ việc làm, có 1.135 sinh viên có cơ hội việc làm từ các nhà tuyển dụng. Năm 2010 với 86 nhà tuyển dụng tham gia Hội chợ việc làm, có 1.613 sinh viên có cơ hội việc làm từ

các nhà tuyển dụng (theo phản hồi của các nhà tuyển dụng và số liệu thực tế của các cuộc điều tra). Trong những năm gần đây các công trình xây dựng dân dụng, thủy điện, khai thác mỏ tăng, đòi hỏi các doanh nghiệp cần nhiều cán bộ kỹ thuật ngành Mỏ, Địa chất, Trắc địa, Khoan khai thác nên đã tạo cơ hội tốt để sinh viên Đại học Mỏ-Địa chất có nhiều cơ hội làm việc. Đồng thời đây là những ngành nghề đặc thù có uy tín và chất lượng của Nhà trường trong suốt mấy chục năm qua, là thế mạnh đặc biệt so với các Trường ĐH-CĐ khác trong cả nước.

1.3. Về kết quả kiểm định giáo dục

Sau khi Đoàn đánh giá ngoài của Bộ GD&ĐT (Đơn vị Tư vấn: Liên danh IIG Việt Nam, CQAIE Việt Nam và CQAIE Hoa Kỳ) khảo sát chính thức tại Trường Đại học Mỏ-Địa chất tháng 5/2009, Đoàn đã có Bản Báo cáo đánh giá ngoài về Trường Đại học Mỏ-Địa chất và đã được các cơ quan chức năng của Bộ GD&ĐT thông qua: trong 53 chỉ tiêu đánh giá về chất lượng Trường Đại học Mỏ-Địa chất có 14 chỉ tiêu đạt mức 1 và 39 chỉ tiêu đạt mức 2; về tổng thể Trường Đại học Mỏ-Địa chất đạt chất lượng Cấp độ 2.

II. Về các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục

1. Về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên tính đến ngày 31/10/2010

Trong 2 năm qua số cán bộ giảng viên nghỉ hưu mỗi năm bình quân 30-40 người. Hàng năm Nhà trường gửi đi đào tạo Thạc sĩ và Tiến sĩ ở nước ngoài 20-25 cán bộ và đào tạo trong nước 40-45 cán bộ. Ngoài ra Nhà trường tiếp tục đào tạo bồi dưỡng bằng nhiều con đường khác nhau để đến năm 2012 cán bộ giảng viên đạt được trình độ ngoại ngữ Tiếng Anh TOEIC=500 điểm và có 70% cán bộ giảng viên có trình độ Tiến sĩ, Thạc sĩ.

(Số liệu cụ thể theo biểu mẫu số 23)

❖ Số sinh viên/1 giảng viên quy đổi: năm học 2009-2010 trung bình toàn trường là 14 sinh viên/1 giảng viên và năm học 2010-2011 là 14 sinh viên/1 giảng viên.

2. Về cơ sở vật chất

❖ Diện tích bình quân hiện tại là 1,5 m²/sinh viên (gồm lớp học, phòng thí nghiệm, xưởng thực tập, KTX sinh viên,...). Dự kiến đến năm 2012 các công trình đang thi công sẽ hoàn thành khi đó diện tích sẽ tăng lên khoảng 3,5m²/SV đến năm 2020 khi khu đô thị đại học đã hoàn thành thì diện tích sẽ tăng lên 5 m²/SV. Nhìn chung cơ sở vật chất của Trường tạm đủ phục vụ cho giảng dạy, học tập và NCKH. Tuy khuôn viên trường còn chật hẹp xong Nhà trường đã tận dụng, bố trí sắp xếp hợp lý để đảm bảo chất lượng đào tạo cho tất cả các ngành.

❖ Các phòng thí nghiệm trong những năm qua luôn được tăng cường các thiết bị hiện đại phục vụ cho đào tạo và NCKH. Nhà trường đã phối hợp chặt chẽ với các Tập đoàn kinh tế như: Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, Tập đoàn Than và Khoáng sản

Việt Nam, Tổng Công ty Sông Đà, Cục địa chất và khoáng sản nhằm tăng cường thực tập, sản xuất và thí nghiệm, giúp sinh viên tiếp cận với các trang thiết bị hiện đại của cơ sở sản xuất.

❖ Ký túc xá sinh viên hiện tại mới đáp ứng được 15 % nhu cầu người học, sân tập TĐTT cũng hạn chế, song các hoạt động ngoại khóa cũng được duy trì đều, có tác dụng lớn trong giáo dục thể chất cho sinh viên của Trường.

(Số liệu cụ thể theo biểu mẫu số 22)

III. Công khai Tài chính

1. Tổng thu năm 2009

- Thu từ ngân sách:	37 423 tỷ đồng
- Từ học phí, lệ phí:	50 553 tỷ đồng
- Từ NCKH và chuyển giao công nghệ:	12 288 tỷ đồng
- Từ nguồn khác:	4 539 tỷ đồng

2. Thu học phí hệ chính quy năm học 2009-2010:

- Tiến sỹ:	168 triệu đồng
- Thạc sỹ:	4 284 triệu đồng
- Đại học:	23 728 triệu đồng
- Cao đẳng:	2 270 triệu đồng

IV. Về hình thức và địa điểm công khai

Tất cả các thông báo, báo cáo tổng kết, báo cáo Hội nghị CBVC, công tác tháng, công tác quý, lịch công tác tuần, chiến lược phát triển Trường, quy chế chi tiêu nội bộ, kế hoạch tài chính đầu năm, các quyết định và quy định của Nhà trường đều được công khai trên Website của Trường. Các tài liệu trên đều được in ấn và gửi đến các đơn vị trong Trường và lưu ở thư viện Trường.

Kèm theo văn bản này là các báo cáo chi tiết theo quy định của Bộ GD-ĐT.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;;
- BGH;
- Website;
- Lưu HCTH.

Hà Nội, ngày 02 tháng 12 năm 2010

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

PGS.TS Trần Đình Kiên

Biểu số: 20

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ-ĐỊA CHẤT**

CÔNG KHAI CAM KẾT CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ-ĐỊA CHẤT NĂM 2010

STT	Nội dung	Chia theo các hệ đào tạo và chuyên ngành đào tạo													
		Dầu khí	Địa chất	Trắc địa	Mỏ	Công nghệ thông tin	Cơ điện	Kinh tế							
I	Điều kiện tuyển sinh	Theo qui chế	Theo qui chế	Theo qui chế	Theo qui chế	Theo qui chế	Theo qui chế	Theo qui chế							
II	Chương trình đào tạo	Tài liệu về chương trình đào tạo: Quyền: 1,2,3,4,5	Tài liệu về chương trình đào tạo: Quyền: 1,2,3,4,5	Tài liệu về chương trình đào tạo: Quyền: 1,2,3,4,5	Tài liệu về chương trình đào tạo: Quyền: 1,2,3,4,5	Tài liệu về chương trình đào tạo: Quyền: 1,2,3,4,5	Tài liệu về chương trình đào tạo: Quyền: 1,2,3,4,5	Tài liệu về chương trình đào tạo: Quyền: 1,2,3,4,5							
III	Yêu cầu về thái độ học tập của người học	Thực hiện theo đúng nội quy, quy định của Trường và các văn bản của Bộ GD-ĐT và Quy chế Học sinh sinh viên													
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của người học ở cơ sở giáo dục	Tổ chức các hoạt động hỗ trợ học tập như: Hội thảo khoa học, câu lạc bộ chuyên ngành, giới thiệu ngành nghề và các hoạt động văn hóa thể thao khác,..													
V	Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ người học (như phòng học, trang thiết bị, thư viện ...)	<p>Cơ sở vật chất của Trường tạm đủ phục vụ cho giảng dạy, học tập và NCKH. Diện tích bình quân hiện tại là 1,5 m²/sinh viên (gồm lớp học, phòng thí nghiệm, xưởng thực tập, KTX sinh viên,...). Dự kiến đến năm 2012 các công trình đang thi công sẽ hoàn thành khi đó diện tích sẽ tăng lên khoảng 3,5 SV/m² đến năm 2020 khi khu đô thị đại học đã hoàn thành thì diện tích sẽ tăng lên 5m²/SV cùng với bãi thực tập đa ngành tại xã Cổ Nhuế, Từ Liêm Hà Nội là 5.000m² ; bãi thực tập Trắc địa, Địa chất tại Tỉnh Lạng Sơn là 3ha và bãi thực Tập Trắc Địa tại xã Đông Ngạc là 1ha.; Bãi thực tập Địa chất tại Kinh Môn – Hưng Yên 1ha và tại Miếu Môn - Hòa Bình là 1ha; Bãi thực tập Địa chất tại Thanh Sơn, Thanh Thủy Tỉnh Phú Thọ 3ha.</p> <table border="1"> <tr> <td>10 phòng thí nghiệm với diện tích 390m² (PTN Địa vật lý đại cương, PTN Địa chấn, PTN Địa vật lý hạt nhân, PTN Thăm dò điện, PTN Thăm dò phóng xạ, PTN phân tích tài liệu Dầu khí, PTN Khoan khai</td> <td>15 phòng thí nghiệm với diện tích 952m² (Bảo tàng Địa chất; PTN Địa chất công trình, PTN khoáng sản; PTN Mẫu thạch học; PTN khoáng thạch; PTN Địa chất đại cương; PTN Địa động lực; PTN phân tích nước; PTN Đất xây dựng; PTN Địa sinh thái; PTN Trọng sa; PTN triển khai công nghệ thăm dò; PTN triển</td> <td>9 phòng thí nghiệm với diện tích 880m² (Phòng xử lý số liệu; Phòng máy Trắc địa; PTN Bản đồ số Địa hình; PTN Đo ảnh và viễn thám; PTN Công nghệ mới Trắc địa công Trình; PTN Kiểm định chiều dài;</td> <td>9 Phòng thí nghiệm với diện tích 1.045m² (PTN Khoan nổ mìn; PTN Công nghệ khai thác Mỏ lộ thiên; PTN Sức bền vật liệu;; Mô hình khai thác hầm lò; PTN Thông gió và an toàn; PTN Tuyên khoáng; PTN</td> <td>Với 4 phòng thực hành với diện tích 530 m² (Phòng Hiclass đa năng; phòng mã nguồn mở; Phòng mạng LAN; PTN Công nghệ và xử lý thông tin)</td> <td>Với 10 phòng thí nghiệm với diện tích 775m² (PTN Kỹ thuật điện và lý thuyết mạch; Xưởng thực hành điện, điện tử; PTN Kim loại học và KT cơ khí; PTN Thủy lực và truyền động thủy khí; PTN máy thủy lực; PTN Máy</td> <td>Với 1 phòng thực nghiệm QTKD với diện tích 50m²</td> </tr> </table>							10 phòng thí nghiệm với diện tích 390m ² (PTN Địa vật lý đại cương, PTN Địa chấn, PTN Địa vật lý hạt nhân, PTN Thăm dò điện, PTN Thăm dò phóng xạ, PTN phân tích tài liệu Dầu khí, PTN Khoan khai	15 phòng thí nghiệm với diện tích 952m ² (Bảo tàng Địa chất; PTN Địa chất công trình, PTN khoáng sản; PTN Mẫu thạch học; PTN khoáng thạch; PTN Địa chất đại cương; PTN Địa động lực; PTN phân tích nước; PTN Đất xây dựng; PTN Địa sinh thái; PTN Trọng sa; PTN triển khai công nghệ thăm dò; PTN triển	9 phòng thí nghiệm với diện tích 880m ² (Phòng xử lý số liệu; Phòng máy Trắc địa; PTN Bản đồ số Địa hình; PTN Đo ảnh và viễn thám; PTN Công nghệ mới Trắc địa công Trình; PTN Kiểm định chiều dài;	9 Phòng thí nghiệm với diện tích 1.045m ² (PTN Khoan nổ mìn; PTN Công nghệ khai thác Mỏ lộ thiên; PTN Sức bền vật liệu;; Mô hình khai thác hầm lò; PTN Thông gió và an toàn; PTN Tuyên khoáng; PTN	Với 4 phòng thực hành với diện tích 530 m ² (Phòng Hiclass đa năng; phòng mã nguồn mở; Phòng mạng LAN; PTN Công nghệ và xử lý thông tin)	Với 10 phòng thí nghiệm với diện tích 775m ² (PTN Kỹ thuật điện và lý thuyết mạch; Xưởng thực hành điện, điện tử; PTN Kim loại học và KT cơ khí; PTN Thủy lực và truyền động thủy khí; PTN máy thủy lực; PTN Máy	Với 1 phòng thực nghiệm QTKD với diện tích 50m ²
10 phòng thí nghiệm với diện tích 390m ² (PTN Địa vật lý đại cương, PTN Địa chấn, PTN Địa vật lý hạt nhân, PTN Thăm dò điện, PTN Thăm dò phóng xạ, PTN phân tích tài liệu Dầu khí, PTN Khoan khai	15 phòng thí nghiệm với diện tích 952m ² (Bảo tàng Địa chất; PTN Địa chất công trình, PTN khoáng sản; PTN Mẫu thạch học; PTN khoáng thạch; PTN Địa chất đại cương; PTN Địa động lực; PTN phân tích nước; PTN Đất xây dựng; PTN Địa sinh thái; PTN Trọng sa; PTN triển khai công nghệ thăm dò; PTN triển	9 phòng thí nghiệm với diện tích 880m ² (Phòng xử lý số liệu; Phòng máy Trắc địa; PTN Bản đồ số Địa hình; PTN Đo ảnh và viễn thám; PTN Công nghệ mới Trắc địa công Trình; PTN Kiểm định chiều dài;	9 Phòng thí nghiệm với diện tích 1.045m ² (PTN Khoan nổ mìn; PTN Công nghệ khai thác Mỏ lộ thiên; PTN Sức bền vật liệu;; Mô hình khai thác hầm lò; PTN Thông gió và an toàn; PTN Tuyên khoáng; PTN	Với 4 phòng thực hành với diện tích 530 m ² (Phòng Hiclass đa năng; phòng mã nguồn mở; Phòng mạng LAN; PTN Công nghệ và xử lý thông tin)	Với 10 phòng thí nghiệm với diện tích 775m ² (PTN Kỹ thuật điện và lý thuyết mạch; Xưởng thực hành điện, điện tử; PTN Kim loại học và KT cơ khí; PTN Thủy lực và truyền động thủy khí; PTN máy thủy lực; PTN Máy	Với 1 phòng thực nghiệm QTKD với diện tích 50m ²									

		thác, PTN Dung dịch khoan và vữa trám, PTN Địa chất khai thác-Vật lý Mỏ, PTN Lọc hóa dầu	khai công nghệ thăm dò và đánh giá tài nguyên; PTN Môi trường Địa chất và Địa sinh thái; PTN phân tích và đánh giá Môi trường Địa chất	PTN Trắc địa Mỏ; PTN Công nghệ Địa chính; PTN Bản đồ)	Tuyển nổi và xử lý MT; PTN CO-ly đá; PTN Vật liệu xây dựng)		khai thác máy vaanjin tái; PTN Máy thủy khí; PTN Máy điện truyền động điện; PTN Điện khí hóa; PTN Tự động hóa)	
VI	Đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục	60	95	92	80	64	68	39
VII	Mục tiêu, kiến thức, kỹ năng, trình độ ngoại ngữ đạt được	Tài liệu về chương trình đào tạo: Quyển: 1,2,3,4,5	Tài liệu về chương trình đào tạo: Quyển: 1,2,3,4,5	Tài liệu về chương trình đào tạo: Quyển: 1,2,3,4,5	Tài liệu về chương trình đào tạo: Quyển: 1,2,3,4,5	Tài liệu về chương trình đào tạo: Quyển: 1,2,3,4,5	Tài liệu về chương trình đào tạo: Quyển: 1,2,3,4,5	Tài liệu về chương trình đào tạo: Quyển: 1,2,3,4,5
VIII	Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp ở các trình độ theo các ngành đào tạo	Các ngành thuộc lĩnh vực Dầu khí	Các ngành về khoa học trái đất	Các ngành về khoa học trái đất	Các ngành khai thác, xây dựng Mỏ	Các ngành phục vụ chuyên môn về Khoa học trái đất	Các ngành phục vụ cho khai thác quặng Mỏ	Các ngành phục vụ nền KTQD

Hà Nội, ngày 02 tháng 12 năm 2010

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

PGS.TS Trần Đình Kiên

Biểu số 21:

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ-ĐỊA CHẤT**

CÔNG KHAI THÔNG TIN CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO THỰC TẾ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ-ĐỊA CHẤT NĂM 2010

STT	Nội dung	Khóa học/ Năm tốt nghiệp	Số sinh viên nhập học	Số sinh viên tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp %			Số sinh viên đào tạo theo đơn đặt hàng của nhà nước, địa phương	Tỷ lệ % sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp tiếp lên thạc sĩ, tiến sĩ
					Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá			
I	Tổng số									
II	Đại học, cao đẳng									
1	Hệ chính qui									
a	Chương trình đại trà									
	Ngành Khai thác Mỏ	2005/2010	130	119		5	61,3		100	
	Ngành Tuyển khoáng	2005/2010	56	55			50,9		100	
	Ngành XD CT Ngầm và Mỏ	2005/2010	73	71		9,8	68,5		100	
	Ngành Địa chất CT- Địa kỹ thuật	2005/2010	121	115		17,5	32,2		100	
	Ngành Địa chất TV – Địa chất CT	2005/2010	72	81			36,2		100	
	Ngành Địa chất	2005/2010	53	53		4	37,5		100	
	Ngành Địa sinh thái và Môi trường	2005/2010	25	22			32,8		100	
	Ngành Nguyên liệu khoáng	2005/2010	28	27			44,4		100	
	Ngành Trắc Địa	2005/2010	179	168		6,8	45,5		100	
	Ngành Bản đồ	2005/2010	36	35	2,8	17,2	54,6		100	
	Ngành Trắc địa Mỏ-Công trình	2005/2010	41	40		5	45		100	
	Ngành Địa chính	2005/2010	35	34		8,8	47		100	
	Ngành Địa vật lý	2005/2010	33	33		11	54,5		100	
	Ngành Khoan thăm dò	2005/2010	46	45		8,9	57,7		100	
	Ngành Địa chất Dầu khí	2005/2010	29	29		3,4	55,2		100	
	Ngành Thiết bị Dầu khí	2005/2010	35	34		5,8	47		100	
	Ngành Kinh tế và QTDN Mỏ	2005/2010	79	75		2,6	46,6		100	
	Ngành kế toán doanh nghiệp	2005/2010	188	186		6,4	69,3		100	
	Ngành Tự động hóa	2005/2010	106	105		4,7	41,1		100	

	Ngành Máy và TB Mô	2005/2010	38	37			27		100
	Ngành Điện điện tử	2005/2010	19	18		5	38,8		100
	Ngành Điện khí hóa xí nghiệp	2005/2010	26	26			19,2		100
	Ngành Tin học Trắc địa	2005/2010	57	55		3,6	38,1		100
	Ngành Tin học Mô	2005/2010	30	30		3,3	40		100
	Ngành Khoan – Khai thác Dầu khí	2005/2010	31	30		3,3	46,6		100
	Ngành Quản trị kinh doanh	2005/2010	43	42			35,7		100
	Ngành Kinh tế Dầu khí	2005/2010	38	35		2,8	51,4		100
	Ngành Lọc hóa dầu	2005/2010	49	49		10,2	42,8		100
	Hệ vừa làm vừa học (Hệ tại chức cũ)								
	Ngành Trắc địa	2005/2010	351	322			2.72		100
	Ngành Địa chất CT – ĐCTV	2005/2010	58	50			5.7		100
	Ngành khai thác	2005/2010	532	497			4.3		100
	Ngành Kinh tế	2005/2010	486	460			6.4		100
	Ngành kế toán	2005/2010	257	240			6.2		100
	Ngành Cơ – Điện	2005/2010	319	314			6.8		100
	Ngành Tuyển khoáng	2005/2010	136	113			3.4		100
	Ngành Máy mỏ	2005/2010	152	135			6.7		100
	Ngành Địa chính	2005/2010	31	24			2.3		100
	Ngành Thiết bị Dầu khí	2005/2010	53	48			3.1		100
	Ngành Xây dựng Công trình Ngầm	2005/2010	76	70			10.6		100
	Ngành Lọc hóa dầu	2005/2010	25	22			9.7		100
	Đào tạo bằng 2								
	Ngành Kinh tế	2007/2010	34	26			30.7		100
	Ngành Khai thác	2007/2010	38	14			35.7		100
	Đào tạo liên thông								
	Ngành Khai thác	2008/2010	249	228			17.5		100
	Ngành Cơ-Điện	2007/2010	257	242			18.6		100
	Ngành Trắc địa	2006/2010	96	89			21.5		100
	Ngành Tuyển khoáng	2007/2010	45	40			20		100
III	Sau đại học								
1	Thạc sĩ								
A	Chương trình đại trà								
	Chuyên ngành Khai thác Mỏ	2007-2010	35	34	2	4	28		100
		2008-2010	60	55	8	6	41		100
		2009-2010	39	34			34		100
	Chuyên ngành xây dựng công trình ngầm và Mỏ	2007-2010	9	9		3	6		100

		2008-2010	13	12		1	11		100
		2009-2010	10	8	1	3	4		100
	Chuyên ngành Tuyền khoáng	2008-2010	5	5		3	2		100
		2009-2010	3	3		1	2		100
	Chuyên ngành Điện khí hóa mỏ	2007-2010	28	28			28		100
		2008-2010	17	17			17		100
		2009-2010	9	8			8		100
	Chuyên ngành Tự động hóa	2007-2010	9	9	1	1	7		100
		2008-2010	17	15			15		100
		2009-2010	4	4	2		2		100
	Chuyên ngành Kỹ thuật Máy và thiết bị Mỏ, dầu khí	2007-2010	16	15		1	14		100
		2008-2010	7	7			7		100
		2009-2010	18	16			16		100
	Chuyên ngành Địa chất khoáng sản và thăm dò	2007-2010	7	6	2	1	3		100
		2008-2010	13	12	2	2	8		100
		2009-2010	27	26	7	5	14		100
	Chuyên ngành Địa chất học	2007-2010	8	6	2	1	3		100
	Chuyên ngành Địa chất thủy văn	2007-2010	5	5		1	4		100
		2008-2010	4	1			1		100
		2009-2010	15	12		2	10		100
	Chuyên ngành Địa chất công trình	2007-2010	12	11			11		100
		2008-2010	10	10			10		100
		2009-2010	19	16			16		100
	Chuyên ngành Thạch học, khoáng vật học và địa hóa học	2008-2010	4	4			4		100
	Chuyên ngành Kỹ thuật Trắc địa	2007-2010	52	50	11	5	34		100
		2008-2010	74	68	14	4	50		100
		2009-2010	60	59	11	9	39		100
	Chuyên ngành Bản đồ viễn thám và hệ thống thông tin địa lý	2007-2010	10	9	3		6		100
		2008-2010	16	16	5	4	7		100
		2009-2010	28	29	4	3	22		100
	Chuyên ngành Kỹ thuật Khoan khai thác và công nghệ dầu khí	2007-2010	4	4	1		3		100
		2009-2010	4	4	1		3		100
	Chuyên ngành Địa vật lý	2007-2010	4	3	1	2			100

		2008-2010	14	11	1		10		100
		2009-2010	4	2			2		100
	Chuyên ngành Kinh tế công nghiệp	2007-2010	60	53		3	50		100
		2008-2010	54	52		5	47		100
		2009-2010	86	85		2	83		100
2	Tiến sĩ								
	Chuyên ngành Kinh tế công nghiệp	2006-2010	5	4				1	
	CN Kỹ thuật khai thác Mỏ lộ thiên		2					2	
	CN Khai thác Mỏ hầm lò		1					1	
	CN Điện khí hóa Mỏ		3	1				3	100
	CN Tuyền khoáng		1					1	
	CN Trắc địa ứng dụng		2	1				2	100
	CN Bản đồ		1					1	
	CN Địa kiến tạo		1					1	
	CN Khoáng sản học		2	1				2	100
	CN Địa chất đê từ		2	1				2	100
	CN Thạch học		1					1	
	CN Địa chất công trình		2	1				2	100
	CN Địa chất tìm kiếm và thăm dò		1	1				1	100
	CN Địa vật lý		2	1				2	100
	CN KT Khoan thăm dò và KS		1						
	CN KT Khai thác Dầu khí		1						
	CN Trắc địa ảnh và viễn thám		1						
	CN Địa chất thủy văn		1	1	1			1	100
	CN Địa chất Dầu khí		3	3				3	100

Hà Nội, ngày 02 tháng 12 năm 2010

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

PGS.TS Trần Đình Kiên

Biểu mẫu 22:

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ-ĐỊA CHẤT**

Công khai thông tin cơ sở vật chất của Tr- ờng Đại học Mỏ-Địa chất, năm 2010

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Tổng số
I	Diện tích đất đai cơ sở đào tạo quản lý sử dụng	ha	3,73
II	Số cơ sở đào tạo	cơ sở	3
III	Diện tích xây dựng	m ²	46.854
IV	TS Giảng đường/phòng học	Phòng	189
	TS Diện tích	m ²	15.250
1	Số phòng học tại Hà Nội	phòng	114
	Diện tích	m ²	11.500
2	Số phòng học tại Quảng Ninh (<i>Của cơ sở liên kết đào tạo</i>)	phòng	40
	Diện tích	m ²	2.000
3	Số phòng học tại Vũng Tàu (<i>Của cơ sở liên kết đào tạo</i>)	phòng	35
	Diện tích	m ²	1.750
V	Diện tích hội trường	m ²	600
VI	Phòng máy tính		
1	Diện tích	m ²	390
2	Số máy tính sử dụng được	máy tính	500
3	Số máy tính nối mạng ADSL	máy tính	200
VII	Phòng học ngoại ngữ		
1	Số phòng học	phòng	3
2	Diện tích	m ²	180
3	Số thiết bị đào tạo ngoại ngữ chuyên dùng (tên các thiết bị, thông số kỹ thuật, năm sản xuất, nước sx)	Thiết bị	50
VIII	Thư viện		1
1	Diện tích	m ²	1.110
2	Số đầu sách	quyển	220.000
IX	Phòng thí nghiệm		
1	Diện tích	m ²	3.575
2	Số thiết bị thí nghiệm chuyên dùng (tên các thiết bị, thông số kỹ thuật, năm sản xuất, nước sản xuất)	thiết bị	624
X	Xưởng thực tập, thực hành		
1	Diện tích	m ²	6.012
2	Số thiết bị thí nghiệm chuyên dùng (tên các thiết bị, thông số kỹ thuật, năm sản xuất, nước sản xuất)	thiết bị	42
3	Bãi thực tập	ha	9,5
XI	Ký túc xá thuộc cơ sở đào tạo quản lý		
1	Số sinh viên ở trong KTX	sinh viên	1.320

2	Diện tích	m ²	9.685
3	Số phòng	phòng	175
4	Diện tích bình quân/sinh viên	m ² /sinh viên	7.33
XII	Diện tích nhà ăn sinh viên thuộc cơ sở đào tạo quản lý	m ²	200
XII	Diện tích nhà văn hóa	m ²	600
XIII	Diện tích nhà thi đấu đa năng	m ²	
XIV	Diện tích bể bơi	m ²	
XV	Diện tích sân vận động (thể thao ngoài trời)	m ²	4.000

Hà Nội, ngày 02 tháng 12 năm 2010

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

PGS.TS Trần Đình Kiên

Biểu mẫu 23:

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ-ĐỊA CHẤT**

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục đại học, năm 2010

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Chức danh		Trình độ đào tạo					Ghi chú
			Tuyển dụng trước ND 116 và tuyển dụng theo ND 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo ND 68)	Giáo sư	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trình độ khác	
	Tổng số giảng viên, cán bộ quản lý và nhân viên	969	886	83	15	63	77	350	400	12	52	
A	Giảng viên	770	687	83	15	63	77	337	278			
I	Khoa Mỏ	73	58	15	3	10	9	32	19			
1	BM Khai thác Lộ thiên	25	18	7	2	3	4	10	6			
2	BM Khai thác Hàm lò	22	18	4	1	4	2	10	5			
3	BM Tuyển khoáng	15	13	2	0	1	2	9	3			
4	BM Sức bền vật liệu	11	9	2	0	2	1	3	5			
II	Khoa Xây dựng	28	26	2	2	1	2	11	12			
1	BM Xây dựng CT ngầm&Mỏ	28	26	2	2	1	2	11	12			
III	Khoa Dầu khí	77	64	13	2	6	14	26	29			

1	BM Địa vật lý	14	9	5	2	2	2	5	3			
2	BM Thiết bị DK và CT	12	12	0	0	0	1	5	6			
3	BM Khoan - Khai thác	21	16	5	0	4	1	8	8			
4	BM Địa chất Dầu khí	11	10	1	0	0	4	4	3			
5	BM Lọc - Hoá dầu	19	17	2	0	0	6	4	9			
IV	<i>Khoa Công nghệ thông tin</i>	63	63		0	1	3	27	32			
1	BM Công nghệ phần mềm	8	8		0	0	0	1	7			
2	BM Tin học Mỏ	8	8		0	0	0	4	4			
3	Phòng TN CN và SLTT	2	2		0	0	0	1	1			
4	BM Tin học cơ bản	10	10		0	0	0	9	1			
5	BM Tin học Địa chất	9	9		0	0	1	3	5			
6	BM Tin học Kinh tế	7	7		0	0	1	5	1			
7	BM Tin học Trắc địa	13	13		0	1	1	3	8			
8	BM Mạng và máy tính	6	6		0	0	0	1	5			
V	<i>Khoa Địa chất</i>	101	88	13	3	19	9	29	41			
1	BM Tìm kiếm thăm dò	10	10	0	0	0	3	2	5			
2	BM Địa chất công trình	21	18	3	0	3	2	8	8			
3	BM Khoáng sản	8	8	0	0	2	0	3	3			
4	BM Địa chất	20	16	4	2	2	0	8	8			

5	BM Nguyên liệu khoáng	9	7	2	0	2	0	1	6			
6	BM Địa chất thủy văn	16	13	3	1	5	2	3	5			
7	BM Khoáng thạch	17	16	1	0	5	2	4	6			
VI	<i>Khoa Môi trường</i>	28	27	1	1	1	4	10	12			
1	BM Địa sinh thái	13	12	1	1	0	1	8	3			
2	BM Kỹ thuật Môi trường Mỏ	6	6	0	0	0	1	0	5			
3	BM Môi trường cơ sở	9	9	0	0	1	2	2	4			
VII	<i>Khoa Trắc địa</i>	106	99	7	4	10	11	51	30			
1	BM Trắc địa Bản đồ	11	11	0	0	0	0	8	3			
2	BM Địa chính	12	12	0	0	0	1	9	2			
3	BM Trắc địa công trình	15	14	1	0	4	1	5	5			
4	BM Đo ảnh và Viễn thám	18	16	2	1	2	1	9	5			
5	BM Trắc địa phổ thông và sai số	16	14	2	1	1	3	8	3			
6	BM Trắc địa Mỏ	10	10	0	1	1	2	4	2			
7	BM Trắc địa cao cấp	17	15	2	1	2	3	6	5			
8	Tổ máy Trắc địa	7	7	0	0	0	0	2	5			
VIII	<i>Khoa Cơ điện</i>	90	77	13	0	8	12	38	32			
1	BM TĐHXNM&Dầu khí	20	18	2	0	3	3	10	4			

2	BM Kỹ thuật cơ khí	16	13	3	0	1	0	7	8			
3	BM Máy&thiết bị Mỏ	18	14	4	0	3	3	6	6			
4	BM Kỹ thuật Điện-Điện tử	18	15	3	0	0	3	8	7			
5	BM ĐKHXNM&Dầu khí	18	17	1	0	1	3	7	7			
IX	Khoa Kinh tế-QTKD	58	54	4	0	4	3	24	27		-	
1	BM QTDN Địa chất - Dầu khí	12	11	1	0	2	1	4	5			
2	BM Quản trị doanh nghiệp Mỏ	17	14	3	0	1	2	7	7			
3	BM Kinh tế cơ sở	11	11	0	0	1	0	4	6			
4	BM Kế toán doanh nghiệp	18	18	0	0	0	0	9	9			
X	Khoa Lý luận chính trị	26	24	2	0	1	1	17	7			
1	BM Tư tưởng HCM	5	5		0	0	1	2	2			
2	BM Đường lối CM của ĐCS VN	7	7		0	0	0	4	3			
3	BM Nguyên lý CN Mác-Lênin	14	12	2	0	1	0	11	2			
XI	Khoa Đại học đại cương	120	107	13	0	2	9	72	37			
1	BM Toán	24	20	4	0	0	0	14	10			
2	BM Cơ lý thuyết	9	8	1	0	1	1	4	3			
3	BM Hình hoạ	9	7	2	0	0	1	6	2			
4	BM Vật lý	18	15	3	0	1	3	12	2			

5	BM Ngoại ngữ	20	18	2	0	0	0	12	8			
6	BM Giáo dục thể chất	17	17	0	0	0	0	7	10			
7	BM Hoá	23	22	1	0	0	4	17	2			
XII	Các trung tâm, Công ty	44	44	0	3	12	5	8	16			
1	TT Nghiên cứu TN Khai thác Mỏ	5	5			1	1	1	2			CB nhiệm Kiêm
2	TT Địa Kỹ thuật	3	3			1	1	1	0			nt
3	TT NC Trắc địa công trình	13	13		1	5	0	4	3			nt
4	TT Hỗ trợ PTKH kỹ thuật	4	4			1	1		2			nt
5	TT NC Cơ điện Mỏ	5	5					1	4			nt
6	TT NC Ứng dụng CN mới TĐ Bản đồ											nt
7	TT Triển khai CN Khoáng chất	4	4			1	1	1	1			nt
8	Cty tư vấn, Triển khai CN Và Xây dựng Mỏ - Địa chất	6	6		2	2			2			nt
9	TT NC Môi trường Địa chất	4	4			1	1		2			nt
B	Cán bộ quản lý và nhân viên	336	336	0	3	27	48	51	143	12	52	
1	Hiệu trưởng	1	1			1						
2	Phó Hiệu trưởng	2	2			1	1					
3	khoa, phòng, ban, trung tâm	134	134		3	25	47	38	21			CB nhiệm Kiêm

4	Nhân viên	199	199		0	0	0	13	122	12	52	
---	-----------	------------	-----	--	---	---	---	----	-----	----	----	--

Hà Nội, ngày 02 tháng 12 năm 2010

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

PGS.TS Trần Đình Kiên

THÔNG BÁO
Công khai tài chính của cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng
Năm học 2010-2011

		Đơn vị	Số lượng
I	Học phí hệ chính quy chương trình đại trà năm học 2010-2011	<i>Triệu đồng/năm</i>	30 345
1	Tiến sỹ	<i>Triệu đồng/năm</i>	168
2	Thạc sỹ	<i>Triệu đồng/năm</i>	4 284
3	Đại học	<i>Triệu đồng/năm</i>	23 623
4	Cao đẳng	<i>Triệu đồng/năm</i>	2 270
II	Học phí hệ chính quy chương trình khác năm học 2010-2011	<i>Triệu đồng/năm</i>	105
1	Tiến sỹ	<i>Triệu đồng/năm</i>	
2	Thạc sỹ	<i>Triệu đồng/năm</i>	
3	Đại học	<i>Triệu đồng/năm</i>	105
4	Cao đẳng	<i>Triệu đồng/năm</i>	
...	...		
III	Học phí hệ vừa làm vừa học tại trường năm học 2010-2011	<i>Triệu đồng/năm</i>	24 129
1	Tiến sỹ		
2	Thạc sỹ		
3	Đại học	<i>Triệu đồng/năm</i>	24 129
4	Cao đẳng		
IV	Tổng thu năm 2009	<i>Tỷ đồng</i>	104 803
1	Từ Ngân sách	<i>Tỷ đồng</i>	37 423
2	Từ học phí, lệ phí	<i>Tỷ đồng</i>	50 553
3	Từ nghiên cứu khoa học và chuyên giao công nghệ	<i>Tỷ đồng</i>	12 288
4	Từ nguồn khác.	<i>Tỷ đồng</i>	4 539

Hà Nội, ngày 02 tháng 12 năm 2010

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

PGS.TS Trần Đình Kiên

BIỂU TỔNG HỢP

Một số thông tin công khai của cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng

Năm học 2010-2011

- Địa chỉ website: www.humg.edu.vn

- Đường Link:

http://www.humg.edu.vn/portal/index.php?option=com_content&task=view&id=1271&Itemid=265

TT	Thông tin	Đơn vị	Số lượng
1	Số ngành trường đang đào tạo	Ngành	41
2	Số ngành đã công bố chuẩn đầu ra	Ngành	41
3	Diện tích đất của trường	ha	3,73
4	Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo:	m ²	46 854
4.1	Diện tích phòng học các loại	-	15 250
4.2	Diện tích thư viện	-	1 100
4.3	Diện tích phòng thí nghiệm	-	3 575
4.4	Diện tích nhà xưởng thực hành	-	6 012
5	Diện tích sàn xây dựng ký túc xá của trường	m ²	9 685
6	Tổng số giảng viên cơ hữu, hợp đồng dài hạn:	Người	770
6.1	Giáo sư	-	15
6.2	Phó giáo sư	-	63
6.3	TSKH, tiến sỹ	-	77
6.4	Thạc sỹ	-	337
6.5	Cử nhân	-	278
7	Số sinh viên chính quy quy đổi/Giảng viên cơ hữu quy đổi	Sinh viên quy đổi	14
8	Tỷ lệ lệ giảng viên cơ hữu từ thạc sỹ trở lên	%	63,89
9	Mức học phí hệ chính quy năm 2010-2011:	Tr. đồng/năm	30 450
9.1	Tiến sỹ	Tr. đồng/năm	168
9.2	Thạc sỹ	Tr. đồng/năm	4 284
9.3	Đại học	Tr. đồng/năm	23 728
9.4	Cao đẳng	Tr. đồng/năm	2 270
10	Tổng thu năm 2009	Tỷ đồng	104 803
10.1	Từ Ngân sách		37 423
10.2	Từ học phí, lệ phí		50 553
10.3	Từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ		12 288
10.4	Từ nguồn khác.		4 539

Hà Nội, ngày 02 tháng 12 năm 2010

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

PGS.TS Trần Đình Kiên